

PHỤ LỤC
Tổng hợp nhân lực huy động tham gia công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

TT	Lực lượng	(Người)
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.800
2	Bộ đội biên phòng (toàn tỉnh)	750
3	Công an tỉnh	1.500
4	Xung kích Phòng, chống thiên tai	28.813
5	Y tế	2.492
6	Thanh niên tình nguyện	14.015
7	Doanh nghiệp huy động	5.252
8	Hội chữ thập đỏ	2.148
9	Dân quân tự vệ	16.748
10	Công an xã; an ninh cơ sở	6.367
11	Hội phụ nữ	9.317
12	Hội nông dân	9.677
13	Đoàn thể khác	8.627
14	Cán bộ công nhân viên chức	9.473
15	Lực lượng khác	11.098
	Tổng	129.077

PHỤ LỤC
Tổng hợp vật tư phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai năm 2026

TT	VẬT TƯ	Đơn vị	TỔNG	Vật tư Nhà nước	Tổng hợp vật tư các xã, phường chuẩn bị
1	Đất	m ³	63.705		63.705
2	Đá hộc	m ³	41.845	31.161	10.684
3	Đá dăm, sỏi	m ³	10.548	3.857	6.691
4	Cát	m ³	7.113		7.113
5	Rọ thép	cái	22.590	3.902	18.688
6	Bao tải	Chiếc	768.995	518.362	250.633
7	Bạt	m ²	225.580	83.900	141.680
8	Cọc tre	Cái	134.594		134.594
9	Phên liếp	m ²	28.072		28.072
10	Rơm rạ	Kg	24.742		24.742

PHỤ LỤC
Tổng hợp phương tiện phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

TT	Chủng loại	Đơn vị	Toàn tỉnh	Biên phòng	Quân sự	Công an tỉnh	Sở Y tế	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ	Các xã, phường
1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	120			5		1	27	87
2	Xe chữa cháy	Chiếc	43			30				13
3	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	374	9				1		364
4	Ca nô (Xuồng)	Chiếc	158	20	22	58		1		57
5	Mô tô nước	Chiếc	13		1	2		7		3
6	Số ô tô chở người có thể huy động	Cái	3.928	24		60		40	45	3.759
7	Số ô tô tải có thể huy động	Cái	1.860	2	2	16		70	4	1.766
8	Số xe máy (ủi, xúc) có thể huy động	Cái	897		2			52		843
9	Xe cứu thương	Cái	141	1	1	10	86			43
10	Bộ vượt sông nhẹ	Bộ	10		10					

PHỤ LỤC
Tổng hợp trang thiết bị phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

TT	Chủng loại	Đơn vị	Toàn tỉnh	Biên phòng	Quân sự	Công an tỉnh	Sở Y tế	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các xã, phường
1	Nhà bạt cứu sinh	Cái	589	34	325	8	2	2		11	207
2	Phao áo cứu sinh	Cái	19.168	1.056	3.500	3.200	221	400	150	663	9978
3	Phao tròn cứu sinh	Cái	13.664	1.239	2.800	1.250	50	300	5	790	7230
4	Máy phát điện	Cái	2.302	5	10	353	63	22	1.387	1	461
5	Áo mưa chuyên dùng	Bộ	11.143			2.647	481		108		7907
6	Flycam	Cái	30						1	1	28
7	Loa cầm tay	Cái	1.652	18		846	21	4	1		762
8	Dây thừng	m	91.510	200			2.075		4.100		85135
9	Máy Icom	Cái	34						3		31
10	Phao bè	Cái	399	34		30	1	5		17	312
11	Đèn pin, đèn ắc quy	Cái	12.495	18		1.987	421		110		9959
12	Cưa xăng	Cái	1.425		26	453	7	50	2	11	876
13	Máy thổi gió	Cái	209	3	39		2			36	129

PHỤ LỤC
Tổng hợp nhu yếu phẩm phục vụ công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026

TT	Loại nhu yếu phẩm	Đơn vị	Toàn tỉnh	Sở Công Thương	Sở Y tế	Các xã, phường
-	Lương thực, thực phẩm					
+	Lương khô	Thùng	122.356	50.000		72.356
+	Mì tôm	Thùng	173.054	50.000		123.054
+	Gạo	Tấn	2.683	700		1.983
+	Thực phẩm	Tấn	946	700		246
+	Đồ hộp	Tấn	138	50		88
+	Muối i ốt	Tấn	7.345	100		7.245
-	Nước uống đóng chai	Thùng	133.744	100.000		33.744
-	Nhiên liệu					
+	Dầu Diesel	Lít	704.642	600.000		104.642
+	Xăng	Lít	736.231	600.000		136.231
+	Dầu hỏa	Lít	337.250	300.000		37.250
-	Hóa chất khử trùng					
+	Phèn chua	Tấn	2.370	0,565		2.369
+	Cloramin B	kg	2.056	1.427		629
		Viên	526.886	3.452		523.434
+	Vôi bột	Tấn	7.959	0,75		7.958
+	EnChoice	Lít	9.664			9.664
+	Prenethrin	Lít	9.081	303		8.778
-	Thiết bị xử lý nước	Chiếc	3	3		
-	Máy phun hóa chất	Cái	92	92		